

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA

Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa ("Công ty") được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004312 đăng ký lần đầu ngày 7 tháng 2 năm 2006, thay đổi lần thứ nhất ngày 7 tháng 8 năm 2007 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 17 tháng 6 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 29.000.000.000 đồng. Số lượng cổ phiếu: 2.900.000 cổ phiếu. Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VBH.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế, chế tạo, sản xuất, mua bán thiết bị điện, điện tử, tin học viễn thông (kể cả phần cứng, phần mềm).
- Sản xuất, mua bán máy điều hòa không khí, thiết bị hệ thống lạnh.
- Thiết kế, sản xuất, mua bán các linh kiện, cụm linh kiện, chi tiết cho các thiết bị điện, điện tử, máy điều hòa không khí, hệ thống lạnh.
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê căn hộ, văn phòng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi.
- Dịch vụ lắp đặt, bảo trì các thiết bị, hệ thống lạnh, mạng tin học, âm thanh, ánh sáng.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu dân cư.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, hoạt động chính của Công ty là: gia công linh kiện điện tử và cho thuê bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lưu Hoàng Long	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông	Trần Thanh Lưu	Thành viên
Bà	Lê Thị Ngọc Thủy	Thành viên
Ông	Hà Hữu Quang	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà	Trần Thị Ngọc Thảo	Trưởng ban kiểm soát
Bà	Hà Thị Phương	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Trãi	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Nguyễn Văn Thành	Giám đốc
Ông	Trần Minh Đức	Phó Giám đốc
Ông	Phan Cao Hiệp	Phó Giám đốc
Ông	Hà Hữu Quang	Phó Giám đốc

3044
CÔNG
CH NHIE
KIEM
C VI
- TP.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Hà Hữu Quang Phó Giám đốc
3. **Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

6. **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.


Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. **Phê duyệt báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




LƯU HOÀNG LONG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015



Số. 119/2015/BCSX-HCM.00195

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2015, từ trang 4 đến trang 34, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như được trình bày tại mục 5.12 Thuyết minh báo cáo tài chính, khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết – Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh với số vốn thực góp là 510.000.000 VND. Cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục pháp lý để xác định khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc xác định khoản đầu tư vào công ty liên kết như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BUI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0071-2013-009-1

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2014-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.611.935.309	26.067.997.760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.207.384.918	7.421.424.602
1. Tiền	111		1.707.384.918	2.921.424.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	4.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.971.147.773	10.887.869.583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	6.196.415.060	6.460.063.910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.770.029.600	5.891.142.850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.688.871.155	1.586.836.541
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(3.684.168.042)	(3.050.173.718)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	8.393.226.782	7.051.236.001
1. Hàng tồn kho	141		8.393.226.782	7.051.236.001
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.040.175.836	707.467.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	118.937.517	7.082.913
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		268.882.412	48.028.754
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	652.355.907	652.355.907
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.588.233.701	2.695.802.457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	50.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.8	50.000.000	50.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		914.791.084	1.278.682.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	914.791.084	1.278.682.984
- Nguyên giá	222		22.294.663.865	22.294.663.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.379.872.781)	(21.015.980.881)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		108.436.107	108.436.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(108.436.107)	(108.436.107)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	122.901.748	213.931.448
- Nguyên giá	231		6.211.957.943	6.211.957.943
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.089.056.195)	(5.998.026.495)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	302.289.865	956.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	510.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		510.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		446.500.000	446.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(654.210.135)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		198.251.004	196.688.025
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	198.251.004	196.688.025
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.200.169.010	28.763.800.217

330044
CỘNG
HỢP
KIỂM
TOÁN
AFC VIỆT
TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	310		2.756.947.388	2.192.050.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	886.428.456	1.773.738.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	1.689.791.238	497.449.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	-	-
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	288.313.570	2.278.125
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	(107.585.876)	(81.415.876)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		166.210.600	166.210.600
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	166.210.600	166.210.600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

1995-0
CÔNG TY
KHU
TOÁN
T NAM
HỒ CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.277.011.022	26.405.539.342
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	23.277.011.022	26.405.539.342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.000.000.000	29.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.000.000.000	29.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.310.399.740	2.310.399.740
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.033.388.718)	(4.904.860.398)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(4.904.860.398)	88.852.091
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(3.128.528.320)	(4.993.712.489)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.200.169.010	28.763.800.217

Hgllce
HOÀNG THỊ ANH LÊ
Người lập biểu

Thuy
LÊ THỊ NGỌC THUY
Kế toán trưởng

anh
NGUYỄN VĂN THÀNH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		39.728.432.970	51.720.901.483
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	39.728.432.970	51.720.901.483
Giá vốn hàng bán	11	6.2	35.185.172.452	47.558.864.490
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.543.260.518	4.162.036.993
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	312.123.463	235.759.131
Chi phí tài chính	22	6.4	687.458.214	34.750.931
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.319.857.804	1.181.175.204
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	6.015.368.770	5.320.052.878
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.167.300.807)	(2.138.182.889)
Thu nhập khác	31		54.600.269	402.628
Chi phí khác	32		15.827.782	231.510.776
Lợi nhuận khác	40		38.772.487	(231.108.148)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.128.528.320)	(2.369.291.037)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.128.528.320)	(2.369.291.037)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(1.079)	(817)



Nguyen

Thuy



HOÀNG THỊ ANH LÊ
Người lập biểu

LÊ THỊ NGỌC THÙY
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN THÀNH
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.128.528.320)	(2.369.291.037)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	454.921.600	482.454.412
- Các khoản dự phòng	03	1.288.204.459	(1.187.000)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.140.978)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(101.925.853)	(161.024.428)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.500.469.092)	(2.049.048.053)
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	966.378.003	1.266.304.234
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(1.341.990.781)	(2.212.346.369)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	586.212.470	875.254.675
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(1.562.979)	(16.089.804)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(336.690.404)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.170.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.317.602.379)	(2.472.615.721)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.925.853	161.024.428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	101.925.853	161.024.428
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-

3995-C
CÔNG TY,
NHỮNG
TOÁN
T H A M
HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA
204 Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.215.676.526)	(2.311.591.293)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	7.421.424.602	8.971.379.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.636.842	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.207.384.918	6.659.788.702

HOÀNG THỊ ANH LÊ
Người lập biểu

LÊ THỊ NGỌC THÙY
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN THÀNH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa ("Công ty") được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004312 đăng ký lần đầu ngày 7 tháng 2 năm 2006, thay đổi lần thứ nhất ngày 7 tháng 8 năm 2007 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 17 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 29.000.000.000 đồng. Số lượng cổ phiếu: 2.900.000 cổ phiếu. Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VBH.

Công ty có trụ sở chính tại số 204 đường Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thiết kế, chế tạo, sản xuất, mua bán thiết bị điện, điện tử, tin học viễn thông (kể cả phần cứng, phần mềm).
- Sản xuất, mua bán máy điều hòa không khí, thiết bị hệ thống lạnh.
- Thiết kế, sản xuất, mua bán các linh kiện, cụm linh kiện, chi tiết cho các thiết bị điện, điện tử, máy điều hòa không khí, hệ thống lạnh.
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê căn hộ, văn phòng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi.
- Dịch vụ lắp đặt, bảo trì các thiết bị, hệ thống lạnh, mạng tin học, âm thanh, ánh sáng.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu dân cư.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, hoạt động chính của Công ty là gia công linh kiện điện tử, cho thuê bất động sản.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc của Công ty

Các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh	204 Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất linh kiện điện tử

Các chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên công ty	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	Lô 6, Khu công nghiệp Hố Nai, Trảng Bom, Đồng Nai

300448
CÔNG
TỊCH NHIỆM
KIỂM T
C VIỆT
TP. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6. Nhân viên

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 402 người (ngày 01/01/2015 là 455 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Tp. Hồ Chí Minh (21.780 VND/USD).

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Tp. Hồ Chí Minh (21.840 VND/USD).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất đầu tư đối với các khoản còn đầu tư tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, phí duy trì tên miền, phí duy trì mail, lưu trữ trang web. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm kể từ khi phát sinh.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị nhà kho và phần xưởng của Công ty được dùng cho thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động. Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

4899
NG T
HIỆM H
M T O
IỆT N
P. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.17 Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

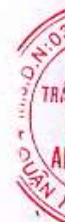
Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Điện tử Tin học Việt Nam	Cổ đồng chi phối (công ty mẹ)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ mới (TECCO)	Cổ đồng lớn

3044
CÔNG
CHÍNH
TIÊM
C VI
- TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	322.016.587	246.575.696
Tiền gửi ngân hàng - VND	715.762.486	820.403.268
Tiền gửi ngân hàng - USD	669.605.845	1.854.445.638
Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	4.500.000.000
	<u>6.207.384.918</u>	<u>7.421.424.602</u>

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng USD vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 30.744,07 USD tương đương 669.605.845 VND.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ Phần TM-DV Bình Minh	274.908.935	189.335.179
Phải thu các khách hàng khác		
Tohozinc Co., LTD	2.869.763.837	2.939.853.849
TDK- Lambda Malaysia SDN.BHD	903.139.717	1.586.371.258
Công ty Cổ Phần Điện Tử Thủ Đức 1	669.315.700	207.353.100
Doanh nghiệp tư nhân Ngân Long	429.862.895	327.055.519
Công ty TNHH Điện tử Foster Đà Nẵng	-	709.500.000
Các khách hàng khác	1.049.423.976	500.595.005
	<u>6.196.415.060</u>	<u>6.460.063.910</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, trong số dư phải thu thương mại bao gồm khoản phải thu có gốc ngoại tệ là 191.617,58 USD tương đương 4.173.430.784 VND.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác:		
Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long	2.570.029.600	3.095.029.600
Công ty TNHH TM Kiên Quang	2.200.000.000	2.796.113.250
Cộng	<u>4.770.029.600</u>	<u>5.891.142.850</u>
Dự phòng nợ khó đòi	(1.945.014.800)	(1.547.514.800)
Giá trị thuần	<u>2.825.014.800</u>	<u>4.343.628.050</u>

3995
CÔNG TY
HỮU LỢI
TOÁN
I N A P
I Đ C X

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND		01/01/2015 VND
Phải thu bên liên quan			
Công ty cổ phần Công nghệ mới (TECCO)	1.502.658.918 (*)		1.502.658.918
Phải thu các bên khác			
Phải thu tiền ươm đầu của BHXH	24.422.687		35.780.085
Tạm ứng	67.000.000		-
Các khoản chi hộ	94.789.550		48.397.538
	1.688.871.155		1.586.836.541

(*) Công nợ đã được lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi 100% (xem 5.5)

5.5 Nợ xấu

	Giá gốc VND	30/06/2015		
		Quá hạn	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Phải thu khách hàng	540.469.295	470.953.557	236.494.324	303.974.971
DNTN TM Ngân Long	429.862.895	376.543.557	196.753.924	233.108.971
Huỳnh Anh Hiệp	110.606.400	94.410.000	39.740.400	70.866.000
Trả trước người bán	4.770.029.600	4.770.029.600	1.945.014.800	2.825.014.800
DNTN TM Ngân Long	2.570.029.600	2.570.029.600	1.285.014.800	1.285.014.800
Công ty TNHH TM Kiến Quang	2.200.000.000	2.200.000.000	660.000.000	1.540.000.000
Phải thu khác	1.502.658.918	1.502.658.918	1.502.658.918	-
Công ty CP Công nghệ mới	1.502.658.918	1.502.658.918	1.502.658.918	-
	6.813.157.813	6.743.642.075	3.684.168.042	3.128.989.771

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.645.672.534	6.882.470.247
Công cụ, dụng cụ	219.463.514	147.662.915
Thành phẩm	1.528.090.734	21.102.839
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.393.226.782	7.051.236.001
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	8.393.226.782	7.051.236.001

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ	66.435.963	4.816.663
Chi phí bảo hiểm	30.287.804	-
Chi phí cập nhật phần mềm	22.213.750	2.266.250
	118.937.517	7.082.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8	Phải thu dài hạn khác	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
	Phải thu bên liên quan		
	Công ty Cổ Phần TM-DV Bình Minh	50.000.000	50.000.000
		<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2015	16.380.187.624	2.403.786.054	2.180.606.551	1.330.083.636	22.294.663.865
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/06/2015	<u>16.380.187.624</u>	<u>2.403.786.054</u>	<u>2.180.606.551</u>	<u>1.330.083.636</u>	<u>22.294.663.865</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2015	15.372.594.395	2.403.786.054	1.977.500.896	1.262.099.536	21.015.980.881
Khấu hao trong kỳ	328.614.900	-	26.492.000	8.785.000	363.891.900
Vào ngày 30/06/2015	<u>15.701.209.295</u>	<u>2.403.786.054</u>	<u>2.003.992.896</u>	<u>1.270.884.536</u>	<u>21.379.872.781</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2015	1.007.593.229	-	203.105.655	67.984.100	1.278.682.984
Vào ngày 30/06/2015	<u>678.978.329</u>	<u>-</u>	<u>176.613.655</u>	<u>59.199.100</u>	<u>914.791.084</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là:

Vào ngày 30/06/2015	<u>5.834.365.873</u>	<u>2.403.786.054</u>	<u>1.862.702.096</u>	<u>1.259.803.636</u>	<u>11.360.657.659</u>
---------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	-----------------------

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền hệ điều hành Microsoft VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2015	108.436.107
Vào ngày 30/06/2015	<u>108.436.107</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2015	108.436.107
Vào ngày 30/06/2015	<u>108.436.107</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2015	-
Vào ngày 30/06/2015	-
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	
Vào ngày 30/06/2015	108.436.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.11 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2015	6.211.957.943
Vào ngày 30/06/2015	6.211.957.943
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2015	5.998.026.495
Khấu hao trong năm	91.029.700
Vào ngày 30/06/2015	6.089.056.195
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2015	213.931.448
Vào ngày 30/06/2015	122.901.748
 Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	
Vào ngày 30/06/2015	3.875.657.931

5.12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP TM DV Bình Minh	-	-	510.000.000	510.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP TM DV Bình Minh	510.000.000	(207.710.135)	302.289.865	-
Đầu tư góp vốn vào dự án				
Cao ốc căn hộ - TM DV -VP cho thuê	446.500.000	(446.500.000)	-	446.500.000
	956.500.000	(654.210.135)	956.500.000	956.500.000

Đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần TM DV Bình Minh - được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001194 ngày 11 tháng 9 năm 2002 và thay đổi lần thứ nhất vào ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Hoạt động chính của công ty này là sản xuất linh kiện điện tử và vốn điều lệ đăng ký là 5.000.000.000 VND, trong đó Công ty phải góp 51% tương ứng 2.550.000.000 VND. Tuy nhiên, Công ty đã góp 510.000.000 VND đạt 20% của số vốn mà Công ty phải góp; và chỉ đạt 30% trên tổng số vốn mà các cổ đông đã góp vào công ty này 1.699.000.000 VND. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, khoản đầu tư này chuyển thành khoản đầu tư vào công ty liên kết. Công ty đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục pháp lý để xác định đây là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Đầu tư góp vốn vào dự án

Khoản góp vốn đầu tư vào dự án Cao ốc căn hộ - Thương mại dịch vụ - Văn phòng cho thuê tại số 204 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/HĐNT ngày 9 tháng 12 năm 2008 với Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng và Ứng Dụng Công Nghệ Mới (TECCO). Đây là khoản ứng trước theo thỏa thuận của Hợp đồng nguyên tắc.

Ngày 22 tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam có công văn số 31-CV/ĐT-HĐQT về việc thống nhất chủ trương hợp khối khu điện tử EMART, phường 12, quận Bình Thạnh: "Xây dự án khu liên hợp thương mại, dịch vụ tại 204 và 248A Nơ Trang Long" (hợp khối đất của Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa và Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình để thực hiện dự án), nên dự án đầu tư góp vốn với TECCO không thực hiện được. Trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông ngày 30 tháng 5 năm 2015, Đại hội cổ đông thống nhất chi phí của dự án tại 204 Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh sẽ tìm đối tác khác và đưa vào chi phí của dự án đầu tư sắp tới.

5.13 Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ xuất hàng	112.994.464	155.283.762
Phí duy trì tên miền, Web, chữ ký số	32.616.957	41.404.263
Hệ thống báo cháy	52.639.583	-
	<u>198.251.004</u>	<u>196.688.025</u>

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán khác		
Nemic LamBDA SDN.BHD	838.475.820	1.773.738.669
Các nhà cung cấp khác	47.952.636	-
	<u>886.428.456</u>	<u>1.773.738.669</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, trong số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 38.391,75 USD tương đương 838.475.820 VND.

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TCL (VN) Corporation Limited	-	497.449.357
Công ty TNHH Điện tử điện lạnh Đa Linh	1.682.051.238	-
Các khách hàng khác	7.740.000	-
	<u>1.689.791.238</u>	<u>497.449.357</u>

4489
CÔNG T
NHÌEM H
M TON
VIỆT N
TP. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2015		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2015	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT			2.299.302.311	(2.299.302.311)		
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	676.698.664	(676.698.664)	-	-
Thuế TNDN	-	(652.355.907)	-	-	-	(652.355.907)
Thuế TNCN	-	-	1.400.975	(1.400.975)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	2.138.728.565	(2.138.728.565)	-	-
Thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	-	(652.355.907)	5.120.130.515	(5.120.130.515)	-	(652.355.907)

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	100.367.889	2.278.125
Bảo hiểm xã hội	174.009.693	-
Bảo hiểm thất nghiệp	636.255	-
Phải trả khác	13.299.733	-
	288.313.570	2.278.125

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2015 VND	Tăng do trích từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2015 VND
Quỹ khen thưởng	(41.931.444)	-	(7.050.000)	(48.981.444)
Quỹ phúc lợi	(39.484.432)	-	(19.120.000)	(58.604.432)
	(81.415.876)	-	(26.170.000)	(107.585.876)

5.19 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	166.210.600	166.210.600
	166.210.600	166.210.600

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2014	29.000.000.000	1.804.808.050	505.591.690	88.852.091	31.399.251.831
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(2.369.291.037)	(2.369.291.037)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(88.852.091)	(88.852.091)
Số dư 30/06/2014	29.000.000.000	1.804.808.050	505.591.690	(2.369.291.037)	28.941.108.703

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA
204 Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/07/2014	29.000.000.000	1.804.808.050	505.591.690	(2.369.291.037)	28.941.108.703
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(2.535.569.361)	(2.535.569.361)
Phân loại lại	-	505.591.690	(505.591.690)	-	-
Số dư 31/12/2014	29.000.000.000	2.310.399.740	-	(4.904.860.398)	26.405.539.342
Số dư 01/01/2015	29.000.000.000	2.310.399.740	-	(4.904.860.398)	26.405.539.342
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(3.128.528.320)	(3.128.528.320)
Số dư 30/06/2015	29.000.000.000	2.310.399.740	-	(8.033.388.718)	23.277.011.022

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004312 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 17 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 29.000.000.000 đồng được chia thành 2.900.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015 VND
Tổng Công ty CP Điện tử và Tin học Việt Nam	51,00%	14.790.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng	27,27%	7.910.000.000
Công nghệ mới	-	-
Các cổ đông khác	21,73%	6.300.000.000
	100,00%	29.000.000.000

5.20.3 Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.900.000	2.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.900.000	2.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.900.000	2.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.900.000	2.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.900.000	2.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.21.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	30.303.500	30.303.500

5.21.2 Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	30.744,07	87.284,46



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1. Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	35.503.821.836	45.707.012.099
- Nội địa	18.768.840.808	24.584.922.778
- Xuất khẩu	16.734.981.028	21.122.089.321
Doanh thu cho thuê bất động sản	3.242.143.102	3.017.729.676
Doanh thu cung cấp dịch vụ	872.138.933	944.681.907
Doanh thu bán vật tư	98.705.160	82.177.121
Doanh thu bán phế liệu	11.623.939	14.100.680
Doanh thu bán hàng hóa	-	1.955.200.000
Cộng	39.728.432.970	51.720.901.483
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	39.728.432.970	51.720.901.483

6.1.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Công ty CP TM DV Bình Minh	77.794.323	69.768.000
	77.794.323	69.768.000

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn thành phẩm		
- Nội địa	18.999.782.473	24.402.864.017
- Xuất khẩu	14.789.378.398	20.200.569.964
Giá vốn bất động sản	775.618.798	434.349.358
Giá vốn dịch vụ	556.679.599	587.064.075
Giá vốn bán vật tư	63.713.184	55.204.076
Giá vốn bán hàng hóa	-	1.880.000.000
Dự phòng / (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	(1.187.000)
	35.185.172.452	47.558.864.490



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	101.925.853	161.024.428
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	197.056.632	74.734.703
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	13.140.978	-
	312.123.463	235.759.131
6.4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Dự phòng đầu tư tài chính	654.210.135	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.248.079	34.750.931
	687.458.214	34.750.931
6.5. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí vật liệu bao bì	1.044.410.197	847.608.112
Chi phí xuất hàng	221.891.244	269.606.365
Chi phí quảng cáo	53.556.363	63.943.727
Chi phí khác	-	17.000
	1.319.857.804	1.181.175.204
6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên	2.507.982.989	2.874.631.722
Chi phí đồ dùng văn phòng	181.717.507	172.437.198
Chi phí khấu hao	30.292.000	37.388.480
Tiền thuê đất	1.472.775.765	746.703.283
Thuế, phí và lệ phí	104.024.628	104.557.088
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	633.994.324	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.400.000	-
Chi phí khác bằng tiền	1.079.181.557	1.384.335.107
	6.015.368.770	5.320.052.878
6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(3.128.528.320)	(2.369.291.037)
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-
Chi phí không được khấu trừ	1.000.000	92.699.678
Thu nhập chịu thuế	(3.127.528.320)	(2.276.591.359)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	(3.128.528.320)	(2.369.291.037)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.900.000	2.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>(1.079)</u>	<u>(817)</u>

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.511.014.716	28.533.779.269
Chi phí nhân công	13.781.504.839	17.177.313.509
Chi phí khấu hao	454.921.600	482.454.412
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng	633.994.324	(1.187.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.639.161.435	3.600.978.888
Chi phí khác	5.006.790.007	4.232.404.484
	<u>44.027.386.921</u>	<u>54.025.743.562</u>

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý tại thuyết minh mục số 6.1 và 6.2.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý.

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND và USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.744,07
Phải thu khách hàng	191.617,58
Phải trả người bán	38.391,75
	<u>260.753,40</u>

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Phải trả người bán	886.428.456	-	886.428.456
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	-	166.210.600	166.210.600
	886.428.456	166.210.600	1.052.639.056
Ngày 01 tháng 01 năm 2015			
Phải trả người bán	1.773.738.669	-	1.773.738.669
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	-	166.210.600	166.210.600
	1.773.738.669	166.210.600	1.939.949.269

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty có nắm giữ tiền đặt cọc vào ngày 30/06/2015 là 166.210.600 VND (ngày 01/01/2015 là 166.210.600 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				VND	
	30/06/2015		01/01/2015		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	30/06/2015 Giá trị	01/01/2015 Giá trị
Tài sản tài chính						
Các khoản cho vay, phải thu						
Phải thu thương mại	5.921.508.125	(236.494.324)	6.270.728.731	-	5.685.011.801	6.270.728.731
Phải thu bên liên quan	274.908.935	-	189.335.179	-	274.908.935	189.335.179
Phải thu khác	1.688.871.155	(1.502.658.918)	1.586.836.541	(1.502.658.918)	186.212.237	84.177.623
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.207.384.918	-	7.421.424.602	-	6.207.384.918	7.421.424.602
Cộng	14.092.671.133	(1.739.153.242)	15.468.325.053	(1.502.658.918)	12.353.517.891	13.965.666.135

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phải sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu trúc phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

300448
CÔNG
ÁCH NHIỆM
KIỂM T
1FC VIỆ
1 - TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1. Các giao dịch chủ yếu với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập Ban giám đốc	307.534.508	345.776.908
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-
	307.534.508	345.776.908

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty Cổ phần TM DV Bình Minh	Cho thuê kho xưởng	77.794.323

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) VND
Công ty Cổ phần TM DV Bình Minh	Phải tthu tiền dịch vụ Tạm ứng tiền gia công	274.908.935 50.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Mới	Phải thu khác	1.949.158.918

9.2. Trình bày lại

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo này để phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, việc trình bày lại được thực hiện cho các tài khoản sau:

Tại ngày 31/12/2014	Mã số	Số liệu đã phát hành VND	Trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
Các khoản phải thu khác	135	1.636.836.541	-	(1.636.836.541)
Phải thu ngắn hạn khác	136	-	1.586.836.541	1.586.836.541
Phải thu dài hạn khác	216	-	50.000.000	50.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	1.804.808.050	2.310.399.740	505.591.690
Quỹ dự phòng tài chính	418	505.591.690	-	(505.591.690)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.


9.3. Cam kết thuê hoạt động


Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 204 Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho và nhà xưởng sản xuất và thuê đất tại Khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai để làm nhà máy sản xuất. Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả hàng năm trong tương lai cho hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:



	Trong vòng 1 năm VND	Từ 2 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số 204 Nơ Trang Long, Bình Thạnh, TP.HCM	4.268.975.530	17.075.902.120	2.502.093.991	23.846.971.641
Khu công nghiệp Hố Nai, tỉnh Đồng Nai	243.870.026	975.480.106	7.173.843.277	8.393.193.409
	<u>4.512.845.556</u>	<u>18.051.382.226</u>	<u>9.675.937.268</u>	<u>32.240.165.050</u>

9.4. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2015) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


HOÀNG THỊ ANH LÊ
Người lập biểu


LÊ THỊ NGỌC THỦY
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN THÀNH
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Hồ Chí Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyễn Đình Chiểu Street,
Đakao Ward, District 1,
Hồ Chí Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Hà Nội City Office
10/F Center Building,
No.1 Nguyễn Huy Tưởng Street,
Thanh Xuân Trung Ward,
Thanh Xuân District, Hà Nội City, Vietnam
Tel : + 844 66644488
Fax : + 844 66642233
Email: pkf.afchn@pkf.afcvietnam.vn

Cần Thơ City Office
A1-28 Street 06, Công An Residence,
Thành Lợi Area, Phú Thu Ward,
Cai Rang District
Cần Thơ City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afct@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn

AFC Vietnam is a member firm of the PKF International Limited network of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions on the part of any other individual member firm or firms.